

VẬN DỤNG NGUYÊN TẮC CHÚ Ý ĐẾN TRÌNH ĐỘ TIẾNG VIỆT VỐN CÓ CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY VÀ HỌC MÔN TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

○ ThS. LÊ THỊ KIM PHƯỢNG *

Tiếng Việt thực hành là môn học được đưa vào chương trình cao đẳng, đại học từ năm học 1995-1996 với mục đích: tiếp tục rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, trong học tập, nghiên cứu của sinh viên (SV). Có thể thấy sự cần thiết phải củng cố lại kỹ năng sử dụng tiếng Việt cho SV xuất phát từ vai trò của tiếng Việt cũng như từ chính chất lượng thực hành tiếng mẹ đẻ của SV. Tiếng Việt chẳng những là phương tiện nhận thức, tư duy và giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày, mà còn là công cụ để học tập, tích lũy kiến thức, nghiên cứu khoa học... Hơn nữa, sau khi tốt nghiệp, trong quá trình làm việc suốt đời, SV còn sử dụng tiếng Việt để thực hiện nhiệm vụ công tác, trau dồi tri thức, bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Đặc biệt, đối với SV các trường sư phạm (những thầy cô giáo tiếp tục gieo mầm kiến thức cho các thế hệ tiếp nối), tiếng Việt lại càng có ý nghĩa bội phần. Từ thực tế sử dụng tiếng Việt trong tạo lập văn bản viết của SV, chúng tôi thấy việc đưa môn Tiếng Việt thực hành vào chương trình học của SV năm thứ nhất là đúng đắn và cần thiết. Tuy nhiên, hiệu quả của môn học tùy thuộc rất nhiều vào cách dạy và học, cũng như sự nỗ lực của giảng viên (GV) và SV, trong đó không thể không kể đến việc vận dụng các nguyên tắc giáo dục nói chung cũng như các nguyên tắc đặc thù của phương pháp dạy học tiếng Việt nói riêng.

1. Nguyên tắc chú ý đến trình độ tiếng Việt vốn có của SV

Nguyên tắc dạy học tiếng Việt là những quan điểm cơ bản xác định nội dung, phương pháp và các hình thức tổ chức hoạt động dạy và học tiếng Việt trong nhà trường. Quá trình dạy học tiếng Việt cần vận dụng nhiều nguyên tắc giáo dục - những tiền đề cơ bản, đảm bảo hiệu quả cao nhất cho việc dạy và học trong nhà trường, như: nguyên tắc đảm bảo tính tư tưởng; nguyên tắc trực quan; đảm bảo tính khoa học; tính hệ

thống và phát triển; nguyên tắc hướng vào hoạt động giao tiếp; rèn luyện ngôn ngữ gắn liền với rèn luyện tư duy... Bài viết xin đưa ra một vài suy nghĩ về nguyên tắc chú ý đến trình độ tiếng Việt vốn có của SV.

Khi học tập các môn học khác, SV thường gặp những hiện tượng mới lạ; nhưng khi học tiếng Việt, SV được tiếp xúc với một hiện tượng quá quen thuộc, gắn bó mật thiết hàng ngày. Đây là lợi thế lớn cho việc học tiếng mẹ đẻ của SV Việt Nam. Vì vậy, GV cần xây dựng nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động dạy học tiếng Việt trên cơ sở tận dụng và phát huy tối đa những kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Việt đã có của SV.

2. Vận dụng nguyên tắc chú ý đến trình độ tiếng Việt vốn có của SV trong dạy học môn Tiếng Việt thực hành

Vào trường cao đẳng, đại học, SV phải làm quen với nhiều môn học mới, tiếp xúc với những kiến thức mới và lạ lẫm. Những bờ ngõ này trái ngược với việc SV tiếp xúc với môn học Tiếng Việt thực hành, cảm giác gặp lại cái gì quá quen thuộc, đã gắn liền với cuộc sống hàng ngày từ khi mới bập bẹ những âm thanh đầu tiên cho đến lúc trưởng thành, cứng cáp cho SV nhiều suy nghĩ, cảm xúc. Từ đó, có cảm giác môn Tiếng Việt «dễ học» hơn so với việc học các môn khác (như ngoại ngữ, tuy đều là học ngôn ngữ, nhưng khi học tiếng Anh, tiếng Pháp... SV phải tiếp xúc với một hệ thống cơ cấu ngôn ngữ hoàn toàn mới mẻ, muốn đọc, nghe, nói, viết, cần phải trang bị cho mình một lượng kiến thức tối thiểu về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của ngoại ngữ cần học); còn với tiếng Việt, những hiểu biết, kỹ năng đã có sẽ tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi cho việc rèn luyện ngôn ngữ của SV. Ngược lại, việc quá quen với đối tượng học tập này cũng có thể tạo ra những trở ngại khi SV đã có những thói quen

* Trường Cao đẳng sư phạm trung ương - Nha Trang

sai lầm trong sử dụng ngôn ngữ và khi đó, việc khắc phục lỗi lại không dễ dàng.

Về phía GV, việc chú ý đến trình độ tiếng Việt vốn có của SV là rất quan trọng, giúp phát huy tính tích cực chủ động của SV trong giờ học tiếng (đang là yêu cầu thiết yếu trong lí luận và thực tiễn dạy học). Dựa vào vốn tiếng Việt của SV, bộ môn *Tiếng Việt thực hành* có đầy đủ điều kiện đặt SV vào tình huống nghiên cứu, yêu cầu cao khả năng tự học: SV có thể tự nghiên cứu trước những tài liệu lí thuyết ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt để củng cố kiến thức trước khi học lí thuyết và thực hành theo yêu cầu của giáo trình *Tiếng Việt thực hành* (vốn chỉ xem lí thuyết tiếng Việt như cẩm nang để giải các bài tập, chỉ chú trọng thực hành rèn luyện kĩ năng sử dụng tiếng Việt); có thể giải quyết các bài tập, yêu cầu tự học của GV trước khi lên lớp; cùng GV tìm kiếm, quan sát, phân tích các hiện tượng, các vấn đề ngôn ngữ rồi khái quát, tổng hợp nên những quy tắc, quy luật sử dụng sao cho đúng, cho hay; đồng thời, cũng đặt ra yêu cầu cho GV phải nắm vững khả năng ngôn ngữ của SV từng lớp, từng cá nhân. Trên cơ sở đó, có nội dung và phương pháp dạy học thích hợp.

Có những cách thức khác nhau để làm được điều này. Chẳng hạn, yêu cầu SV viết một bài luận hoặc làm bài tập khảo sát khả năng sử dụng tiếng Việt ngay trong tiết học đầu tiên của học phần *Tiếng Việt thực hành*, qua đó, đánh giá kĩ năng sử dụng tiếng Việt trong tạo lập văn bản viết, từ chính tả tới dùng từ, đặt câu, tạo đoạn và xây dựng văn bản hoàn chỉnh. Trên cơ sở đó, có cách tác động cụ thể và phù hợp tới việc rèn luyện tiếng Việt cho SV.

Ví dụ, đối với việc rèn luyện chính tả cho SV, có hai nguyên nhân cơ bản dẫn đến lỗi chính tả: do SV không nắm vững nguyên tắc chính tả hiện hành và do ảnh hưởng của việc phát âm không chuẩn lên chữ viết. Từ đó, có các cách khắc phục lỗi chính tả tương ứng. Với cách chữa lỗi chính tả do nguyên nhân thứ hai, nếu GV không căn cứ vào chính SV để xác định nội dung, phương pháp tác động thì việc rèn luyện chính tả sẽ tốn thời gian và không hiệu quả. SV của các trường cao đẳng, đại học thường đến từ nhiều vùng khác nhau, nên có những cách phát âm khác nhau, dẫn đến những lỗi chính tả cũng rất khác nhau. Nếu GV chỉ dạy cách chữa lỗi chính tả chung chung cho cả lớp, sẽ làm cho SV cảm thấy việc

minh nghe giảng hoặc làm bài tập là thừa hoặc nhàm chán vì không gặp phải thử thách cũng như không có nhu cầu tiếp thu kiến thức, rèn luyện kĩ năng. Chẳng hạn, SV người miền Bắc phải làm bài tập điền dấu hỏi, dấu ngã vào từ hay SV miền Trung, miền Nam phải làm bài tập hay học thuộc mẹo chữa lỗi lẫn lộn phụ âm đầu l, n... là không cần thiết. Vì vậy, khi dạy phần này, việc phân loại SV theo vùng miền là cần thiết và phù hợp. Có thể yêu cầu từng cặp SV người miền Bắc và miền Trung (hoặc miền Nam) trao đổi vở ghi chép bài để phát hiện và giúp nhau sửa lỗi chính tả do cách phát âm vùng miền.

Tương tự, việc giúp SV rèn luyện kĩ năng dùng từ, đặt câu, tạo lập văn bản cũng rất cần xuất phát từ khả năng của SV để đạt tới những hiệu quả mong muốn. Như vậy, việc khảo sát trình độ sử dụng tiếng Việt của SV bằng những bài tập thích hợp, phân nhóm theo khả năng SV trong từng lĩnh vực: chính tả, dùng từ, đặt câu, viết đoạn văn, văn bản sẽ giúp họ tự nhận thức được điểm mạnh, điểm yếu của mình trong sử dụng tiếng Việt. Từ đó, có kế hoạch rèn luyện hợp lí, đồng thời cũng giúp GV phát huy được tính tích cực của SV bằng những yêu cầu tự học hoặc phân cấp, phân loại các dạng bài tập phù hợp với khả năng của từng nhóm SV trong lớp.

Khi dạy môn *Tiếng Việt thực hành*, việc chú ý đến trình độ tiếng mẹ đẻ của SV đặt ra cho GV nhiệm vụ phải khảo sát khả năng ngôn ngữ của SV. Trên cơ sở đó, hệ thống hoá, phát huy những năng lực ngôn ngữ vốn có, giúp SV tích cực, chủ động trong quá trình học tập; đồng thời, làm cho giờ học tiếng trở nên hấp dẫn, hạn chế sự nhàm chán bởi việc phải nghe lại, làm lại quá nhiều những thứ đã biết, đã cũ. Có như vậy, môn *Tiếng Việt thực hành* mới thực sự hiệu quả trong dạy học ở nhà trường. □

Tài liệu tham khảo

1. Lê A (chủ biên). **Phương pháp dạy học Tiếng Việt**. NXB Giáo dục, H. 1998.
2. Lê A - Nguyễn Quang Ninh - Bùi Minh Toán. **Phương pháp dạy học Tiếng Việt**. NXB Giáo dục, H. 2003.
3. Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp. **Tiếng Việt thực hành**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 1999.
4. Bùi Minh Toán - Lê A - Đỗ Việt Hùng. **Tiếng Việt thực hành**. NXB Giáo dục, H. 1997.
5. Bùi Tất Tươi (chủ biên). **Phương pháp dạy học môn Tiếng Việt bậc trung học cơ sở**. NXB Giáo dục, H. 1998.